

Bản án số: 01/2024/KDTM-ST

Ngày: 14/8/2024.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Vượng và bà Cao Thị Chuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mai Huế - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hoà và bà Phạm Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2024/TLST-KDTM ngày 03 tháng 7 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 08 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Hồng K - chủ hộ kinh doanh. Địa chỉ: Khu D, xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị T (vợ của ông K) theo văn bản uỷ quyền ngày 18/6/2024. Ông K vắng mặt, bà T có mặt.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần S2. Địa chỉ: Tổ A, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Người đại diện theo pháp luật: Bà Đào Thị Mai H1. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc. Bà H1 có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Cao Xuân T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số nhà A, thôn L, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Ông T1 vắng mặt.

4. Người làm chứng: Anh Đặng Thái S, sinh năm 1990. Địa chỉ: Tổ D, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Anh S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 5 năm 2024, bản tự khai, biên bản hoà giải và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, nguyên đơn - ông Trần Hồng K; đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị T trình bày:

Hộ gia đình ông có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh do Phòng tài chính kế hoạch huyện H, tỉnh Phú Thọ cấp do ông là chủ hộ. Ngành nghề kinh doanh là sơ chế lâm sản. Địa điểm kinh doanh tại khu D, xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Từ tháng 9/2019 đến tháng 11 năm 2022, hộ gia đình ông đã nhiều lần bán ván độn cho Công ty Cổ phần S2 (sau đây viết tắt là Công ty S2). Việc mua bán được thực hiện thông qua ông Cao Xuân T1 là Cổ đông góp vốn của Công ty S2 (ông T1 nắm giữ 31,5% cổ phần của Công ty) đồng thời là chồng của bà Đào Thị Mai H1 (chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc). Khi mua bán, các bên không làm hợp đồng mà chỉ thoả thuận miệng với nhau về số lượng, chủng loại, đơn giá... Cụ thể, hộ kinh doanh do ông K làm chủ hộ đã bán ván độn cho Công ty M với giá dao động đối với từng loại ván là 2.670.000đồng/ 01m³ ván loại A; 1.400.000 đồng/01m³ ván loại B. Việc giao nhận hàng được thực hiện tại xưởng sản xuất của hộ ông K. Hai bên tính khối lượng và kiểm tra hàng hoá khi giao nhận hàng, tính từ ngày 06/9/2019 đến ngày 01/11/2022, hộ ông Trần Hồng K đã bán cho Công ty S2 tổng số 139, 438 m³ ván độn. Việc giao nhận hàng và thanh toán tiền đều do ông Cao Xuân T1 đại diện Công ty thực hiện. Sau khi chốt công nợ, tính đến ngày 23/4/2024, Công ty S2 còn nợ hộ ông K số tiền là 191.070.000đồng. Ông K đã nhiều lần yêu cầu Công ty S2 thanh toán nợ nhưng bà Đào Thị Mai H1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty không trả.

Do đó, ông Trần Hồng K đề nghị Toà án giải quyết buộc Công ty S2 phải thanh toán cho ông số tiền mua ván độn còn nợ là 191.070.000đồng. Ông không yêu cầu trả lãi trên nợ gốc.

- Bị đơn - Công ty cổ phần S2 - do bà Đào Thị Mai H1 - người đại diện theo pháp luật của Công ty trình bày:

Năm 2018 Công ty S2 được thành lập và xây dựng nhà máy, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký lần đầu ngày 16/4/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12/11/2020, với các ngành nghề kinh doanh chính là: Khai thác gỗ; cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ, sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; sản xuất đồ gỗ xây dựng... Từ giữa năm 2018 đến cuối năm 2023 hoạt động của Công ty liên tục bị thua lỗ, thời gian đó ông Cao Xuân T1 (chồng của bà H1) trực tiếp ở tại Công ty vận hành toàn bộ hoạt động của Công ty, còn bà H1 mặc dù là giám đốc nhưng vì hoàn cảnh địa lý xa xôi, bà không có mặt tại nhà máy, mà ở dưới Đ, Hà Nội chăm lo gia đình; toàn bộ tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, ông T1 tự thu, tự chi. Cuối năm 2023, đến khi thấy tình hình hoạt động của Công ty B, Công ty nằm yên không đi vào hoạt động suốt 08 tháng liền, thì bà H1 mới từ nhà ở huyện Đ, thành phố Hà Nội lên Yên Bái để tiếp quản và điều hành hoạt động của Công ty. Quá trình điều hành tại công ty, ông K và bà T cùng với một số người khác đến nhà máy yêu cầu bà ký

nhận các khoản nợ của ông Cao Xuân T1, nhưng bà không đồng ý. Tất cả các giao dịch trước thời điểm bà lên tiếp quản công ty do ông Cao Xuân T1 thực hiện với ông K, bà T bà đều không biết, vì việc mua bán do ông T1 trực tiếp thực hiện và việc thanh toán qua tài khoản cá nhân của ông T1 chứ không qua tài khoản của Công ty hoặc tài khoản của người được Công ty chỉ định. Mặt khác, việc giao dịch, mua bán giữa ông T1 và ông Trần Hồng K, bà T không có hợp đồng mua bán, không có hoá đơn, chứng từ; hàng hoá không có nguồn gốc, xuất xứ, đây là giao dịch giữa các cá nhân với nhau. Do đó, bà không thừa nhận Công ty S2 có giao dịch, mua bán hàng hoá (ván độn) với hộ ông Trần Hồng K, nên bà không có nghĩa vụ trả tiền còn nợ cho ông K.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Cao Xuân T1 trình bày: Ông là chồng của bà Đào Thị Mai H1 - Giám đốc Công ty Cổ phần S2, đồng thời cũng là cổ đông góp vốn vào Công ty với tỷ lệ 31,5%. Từ năm 2018 đến tháng 10/2023, được bà H1 phân công nhiệm vụ, ông và ông Vũ Văn S1 (là anh rể của bà H1, đồng thời cũng là thành viên góp vốn của Công ty với tỷ lệ 31,5%) thực hiện hoạt động kinh doanh trực tiếp tại Công ty. Lúc đó, bà H1 tuy là Giám đốc nhưng sinh sống tại Đ, Hà Nội. Ông có mua ván độn của nhà cung cấp bà Nguyễn Thị T và ông Trần Hồng K nhiều lần, sau khi kiểm tra sổ sách, đối trừ công nợ, thì từ tháng 09/2019 đến tháng 11/2022, Công ty còn nợ hộ ông K là 191.070.000 đồng (một trăm chín mươi một triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn). Việc mua bán có kế toán của Công ty (anh Đặng Thái S) theo dõi vào sổ sách của Công ty.

Về yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng K, ông có ý kiến như sau: Công ty S2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Hồng K số tiền là 191.070.000 đồng, do bà H1 là giám đốc phải chịu trách nhiệm về các hoạt động của Công ty và những việc ông làm đều nhân danh Công ty, ông đều báo cáo cho bà H1 biết.

- Người làm chứng - anh Đặng Thái S trình bày: Anh làm việc tại Công ty S2 từ cuối năm 2018 đến tháng 10/2023, nghỉ một thời gian thì chị H1 giám đốc Công ty lại gọi về làm việc. Trong Công ty anh giữ chức vụ là nhân viên tổng hợp số liệu - nhân viên kế toán. Trong quá trình làm việc tại Công ty thì anh Cao Xuân T1 là người trực tiếp mua nguyên liệu về nhà máy để sản xuất, mỗi lần mua hàng về thì anh T1 đều báo cho kế toán số liệu để nhập vào máy theo dõi, trong đó có nhà cung cấp ván độn là Trần Hồng K, Nguyễn Thị T trú tại khu D, xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Từ năm 2019 đến tháng 11/2022. Với số liệu anh T1 cung cấp và các đợt anh T1 thanh toán thì công nợ của nhà ông Trần Hồng K phải trả là 191.070.000 đồng. Anh xác nhận số tiền trên là khớp với số tiền Công ty S2 còn nợ ông bà K, T.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án, cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, các thành viên của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các quyền, nghĩa vụ của đương sự đã được bảo đảm.

+ Về nội dung: Căn cứ các Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 24, 34, 50 và 306 Luật Thương mại 2005; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty cổ phần S2 phải thanh toán cho ông Trần Hồng K số tiền mua ván độn còn nợ là 191.070.000 đồng. Về án phí: Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Buộc bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Trần Hồng K chủ hộ kinh doanh khởi kiện Bị đơn - Công ty S2 yêu cầu thanh toán tiền mua ván độn còn nợ. Các đương sự đều có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mục đích xác lập giao dịch nhằm phát sinh lợi nhuận. Do đó, có cơ sở để xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại, HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”. Bị đơn - Công ty S2 có địa chỉ trụ sở tại: Cụm C, tổ A, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

+ Về chủ thể có quyền khởi kiện: Ông Trần Hồng K - là chủ hộ kinh doanh, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 81 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 về đăng ký doanh nghiệp có quy định: “*Chủ hộ kinh doanh đại diện cho hộ kinh doanh với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật*”. Do vậy, Tòa án xác định ông Trần Hồng K - Chủ hộ kinh doanh là người khởi kiện (nguyên đơn), đại diện các thành viên khác của hộ tham gia tố tụng bảo vệ quyền lợi cho hộ. Bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn.

+ Về những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Cao Xuân T1) và người người làm chứng (anh Đặng Thái S) vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Căn cứ các Điều 227, 229 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng HĐXX thấy:*

[2.1]. Về yêu cầu đòi khoản tiền nợ gốc:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà Nguyễn Thị T - Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định hộ ông K bán ván độn cho Công ty S2 chứ không bán cho cá nhân anh T1, do anh T1 là chồng của bà H1 nên ông bà tin tưởng bán ván độn nhiều lần mà không cần phải có hợp đồng mua bán giữa hai bên mà chỉ thoả thuận miệng với nhau về chủng loại, số lượng, đơn giá... do đó bà T yêu cầu Công ty S2 phải thanh toán tiền mua ván độn còn nợ cho gia đình bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Cao Xuân T1 và người làm chứng là anh Đặng Thái S đều xác nhận có mua ván độn của hộ ông K. Ông T1 xác định giao dịch mua bán hàng hoá với ông K là do ông đại diện và nhân danh Công ty S2 thực hiện, được sự đồng ý của bà H1.

Mặc dù bà Đào Thị Mai H1 không thừa nhận giao dịch mua bán ván độn giữa ông K với ông T1 là của Công ty S2, vì cho rằng việc mua bán không có hợp đồng, hàng hoá mua bán không có hoá đơn, chứng từ và không có nguồn gốc, xuất xứ; phương thức thanh toán đều qua tài khoản của cá nhân ông T1 không qua tài khoản của Công ty hoặc người được Công ty chỉ định.

Tuy nhiên HĐXX thấy, các giao dịch mua bán ván độn giữa ông Trần Hồng K và ông Cao Xuân T1 đều diễn ra trước thời điểm bà H1 lên tiếp quản, nắm quyền quản lý và điều hành công ty (từ tháng 09/2019 đến tháng 11/2022), khoảng thời gian này bà H1 đang ở huyện Đ, thành phố Hà Nội để trông nom, quản lý nhà cửa của gia đình; bà H1 nắm quyền quản lý, điều hành Công ty từ tháng 12/2023. Tại bản tự khai (Bút lục số 54) ông T1 trình bày được sự uỷ quyền bằng miệng của bà H1, ông thực hiện hoạt động kinh doanh trực tiếp tại Công ty, ông là người phụ trách mua nguyên liệu về nhà máy để sản xuất, việc mua bán ông đều báo kế toán để nhập vào sổ sách của Công ty T2 và đều báo cho bà H1 biết, bà H1 không có ý kiến gì. Tại bản tự khai ngày 30/5/2024 (Bút lục số 29) bà H1 cũng thừa nhận: *“Suốt từ năm hình thành 2018 đến cuối năm 2013, ông Cao Xuân T1 ở nhà máy vận hành toàn bộ, tiền thu chi ông T1 tự chi, trong những năm đó tôi là giám đốc công ty nhưng tôi không có ở nhà máy, vì ông T1 là chồng nên ông T1 quyết mọi việc trên nhà máy”*. Qua đó thể hiện, tuy không có uỷ quyền bằng văn bản, nhưng bà H1 đã ngầm đồng ý để ông T1 đứng ra quản lý, điều hành mọi hoạt động của Công ty thay mình, điều này cũng hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông T1 là mọi hoạt động của Công ty ông đều báo cho bà H1 biết, nhưng bà H1 không có ý kiến gì; phù hợp với lời khai của anh Đặng Thái S - nhân viên kế toán (Bút lục số 55) *“Anh T1 là người trực tiếp mua nguyên liệu về nhà máy để sản xuất, mỗi lần*

mua hàng về thì anh T1 báo cho tôi số liệu để nhập vào máy theo dõi, trong đó có nhà cung cấp T3 (Trần Hồng K, Nguyễn Thị T)". Về việc ông T1 thanh toán tiền mua hàng qua tài khoản cá nhân của ông, anh Đặng Thái S - kế toán trình bày: "Nguồn tiền anh T1 dùng để thanh toán cho các nhà cung cấp, là tiền của Công ty chứ không phải của cá nhân anh T1. Khi cần tiền để thanh toán cho các nhà cung cấp, chị H1 ký uỷ nhiệm chi để rút tiền mặt, chuyển vào tài khoản cá nhân của anh T1, anh T1 sử dụng tiền đó để thanh toán cho các nhà cung cấp". Do đó, có cơ sở để xác định các giao dịch mua bán ván độn giữa ông Cao Xuân T1 với ông Trần Hồng K là giao dịch phát sinh giữa hộ ông K và Công ty S2, nên việc bà H1 không thừa nhận các giao dịch giữa ông Trần Hồng K và ông Cao Xuân T1 là giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Công ty là không có cơ sở, nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với hộ ông Trần Hồng K.

Tại khoản 1 Điều 24 Luật thương mại năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung có quy định về hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá như sau: "*Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể*". Tại khoản 1 Điều 50 có quy định: "*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thoả thuận*"; Tại khoản 2 Điều 50 có quy định: "*Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thoả thuận và theo quy định của pháp luật*".

Do đó, có cơ sở để xác định Công ty S2 và ông Trần Hồng K có xác lập hợp đồng kinh doanh thương mại về việc mua bán hàng hoá, việc giao kết hợp đồng là có thật và trên cơ sở tự nguyện, nội dung mà các bên thoả thuận trong hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của luật nên có giá trị pháp lý đối với các bên tham gia. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn - công ty S2 phải thanh toán số tiền mua ván độn còn nợ là 191.070.000 đồng.

[2.2] Về tiền lãi trên nợ gốc chậm thanh toán: Nguyên đơn không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về lãi suất chậm thi hành án: Việc mua bán hàng hoá giữa ông Trần Hồng K và Công ty S2 không được lập thành văn bản, không có thoả thuận về lãi suất khi bên vi phạm phải thực hiện. Do đó, cần áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/HDDTPTANDTC ngày 11/01/2019, để buộc Bị đơn phải chịu khoản lãi chậm trả kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm như sau:

“Điều 13. Quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án

1. Khi giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì Tòa án phải quyết định trong bản án hoặc quyết định (Phần quyết định) như sau:

a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; Bị đơn phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà về việc giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; các Điều 227, 228, 229, 235, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 24, 34, 50, 306 của Luật thương mại 2005;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Trần Hồng Kỳ về việc yêu cầu Công ty cổ phần sản xuất và Thương mại quốc tế Mộc Hương Việt Nam (Công ty Mộc Hương) thanh toán tiền mua ván độn còn nợ phát sinh trên cơ sở hợp đồng mua bán hàng hoá.

Buộc công ty Mộc Hương phải thanh toán cho ông Trần Hồng Kỳ số tiền là 191.070.000 đồng (Một trăm chín mươi một triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Hồng Kỳ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu Công ty Mộc Hương không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Trần Hồng Kỳ không phải chịu tiền án phí sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.777.000 đồng, theo biên lai số AA/2023/0000319 ngày 16/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố

Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Công ty Mộc Hương phải chịu tiền án phí là 9.553.500 đồng (chưa nộp).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (nguyên đơn, bị đơn) có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo phân bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự (03);
- VKSND thành phố Yên Bái;
- Chi cục THADS thành phố Yên Bái;
- Lưu hồ sơ, TA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đã ký

Nguyễn Thị Thủy